UBND TỈNH TÂY NINH **SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 1596/QĐ-SNNMT	*Tây Ninh, ngày 11 tháng 4 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho các đơn vị thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Đề án số 467/ĐA-UBND ngày 18 tháng 02 năm 2025 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc tổ chức lại Sở Nông nghiệp và PTNT và Sở Tài nguyên và Môi trường thành Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị quyết số 218/NQ-HĐND ngày 20 tháng 02 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh khóa X, kỳ họp thứ 17 về việc tổ chức lại các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Quyết định số 21/2025/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Quyết định số 827/QĐ-UBND ngày 10 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch, Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2025 cho các đơn vị sử dụng ngân sách thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường, trong đó:

1. Giao dự toán thu, chi, nộp NSNN phí, lệ phí 10 tháng năm 2025:

- Tổng số thu phí, lệ phí: 54.914.739.500 đồng.
- Chi từ nguồn phí, lệ phí được để lại: 31.950.000.000 đồng.
- Số phí, lệ phí nộp NSNN: 22.964.739.500 đồng.

2. Giao dự toán chi ngân sách tỉnh năm 2025:

Tổng số dự toán giao: 148.538.376.234 đồng, gồm:

* Nguồn cân đối ngân sách tỉnh: 143.198.760.234 đồng.
* Nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu cho NSĐP: 5.339.616.000 đồng.

Cụ thể:

- Nguồn dự toán năm 2025: 148.323.594.124 đồng, trong đó:

+ Nguồn cân đối ngân sách tỉnh: 143.103.890.234 đồng.

+ Nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu cho NSĐP: 5.219.703.890 đồng.

- Nguồn dự toán năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025: 214.782.110 đồng, trong đó:

+ Nguồn cân đối ngân sách tỉnh: 94.870.000 đồng.

+ Nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu cho NSĐP – Kinh phí sự nghiệp thực hiện CTMTQG Xây dựng nông thôn mới: 119.912.110 đồng.

a) Nguồn cân đối ngân sách tỉnh: 143.198.760.234 đồng. Trong đó:

- Nguồn chi Quản lý hành chính: 47.962.242.242 đồng, gồm: nguồn dự toán năm 2025: 47.867.372.242 đồng và nguồn năm 2024 chuyển nguồn sang: 94.870.000 đồng.

- Nguồn sự nghiệp kinh tế dự toán năm 2025: 76.088.052.992 đồng, gồm:

+ Sự nghiệp nông nghiệp: 37.543.551.553 đồng.

+ Sự nghiệp lâm nghiệp: 16.406.790.390 đồng.

+ Sự nghiệp thủy lợi: 5.056.857.199 đồng.

+ Sự nghiệp kinh tế khác: 17.080.853.850 đồng.

- Nguồn sự nghiệp môi trường dự toán năm 2025: 18.340.000.000 đồng.

- Nguồn sự nghiệp đào tạo dự toán năm 2025: 723.465.000 đồng.

- Nguồn SN Khoa học công nghệ dự toán năm 2025: 85.000.000 đồng.

b) Nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu cho NSĐP: 5.339.616.000 đồng, gồm: Nguồn dự toán năm 2025: 5.219.703.890 đồng và Nguồn dự toán năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025: 119.912.110 đồng. Cụ thể:

- Nguồn kinh phí sự nghiệp thực hiện CTMTQG Xây dựng nông thôn mới: 1.659.616.000 đồng, gồm:

+ Nguồn dự toán năm 2025: 1.539.703.890 đồng.

+ Nguồn dự toán năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025: 119.912.110 đồng.

- Nguồn kinh phí sự nghiệp thực hiện CTMT Phát triển lâm nghiệp bền vững dự toán năm 2025: 3.680.000.000 đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục dự toán đính kèm).

Điều 2. Các đơn vị sử dụng một phần nguồn thu được để lại theo chế độ để tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo quy định.

Điều 3. Căn cứ dự toán năm 2025 được giao, Thủ trưởng các đơn vị có trách nhiệm: thực hiện công khai dự toán ngân sách, báo cáo tình hình công khai dự toán ngân sách và tổ chức thực hiện dự toán ngân sách được giao theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 4. Chánh Văn phòng Sở, Trưởng phòng Kế hoạch, Tài chính, Trưởng các phòng, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Sở và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Sở Tài chính;
- KBNN KV XVI-PGD10;
- Lãnh đạo Sở;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở;
- BBT Website Sở (đăng công khai);
- Lưu: VT; KHTC.

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH TÂY NINH

Nguyễn Đình Xuân

UBND TỈNH TÂY NINH

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

PHỤ LỤC TỔNG HỢP
DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1596 /QĐ-SNNMT ngày 11 / 4 /2025 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường

Mã Chương 412

ĐVT: đồng

TT	NỘI DUNG	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG (Mã ĐVQHNS: 1135921)	PHÂN BỔ CÁC ĐƠN VỊ									
			KHỐI VĂN PHÒNG SỞ (Mã ĐVQHNS: 1135922)	CHI CỤC THỦY LỢI (Mã ĐVQHNS: 1029501)	CHI CỤC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y (Mã ĐVQHNS: 1029500)	CHI CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT (Mã ĐVQHNS: 1029495)	CHI CỤC KIỂM LÂM (Mã ĐVQHNS: 1029499)	TRUNG TÂM KHUYẾN NÔNG VÀ DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP (Mã ĐVQHNS: 1030351)	TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ MÔI TRƯỜNG (Mã ĐVQHNS: 1110440)	BAN QUẢN LÝ KHU RỪNG PHÒNG HỘ DẦU TIẾNG (Mã ĐVQHNS: 1030702)	TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT Mã ĐVQHNS 1029320	VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI Mã ĐVQHNS 1029424
A	B	C	Phụ lục 1	Phụ lục 2	Phụ lục 3	Phụ lục 4	Phụ lục 5	Phụ lục 6	Phụ lục 7	Phụ lục 8	Phụ lục 9	Phụ lục 10
A	**PHẦN THU NSNN**											
I	**Tổng số thu phí, lệ phí**	**54.914.739.500**	**6.024.739.500**	-	**5.050.000.000**	**140.000.000**	-	-	-	-	-	**43.700.000.000**
1	Thu phí	51.266.300.000	5.880.000.000	-	5.046.300.000	140.000.000				-	-	40.200.000.000
2	Thu lệ phí	3.648.439.500	144.739.500	-	3.700.000	-				-	-	3.500.000.000
II	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách Nhà nước**	**22.964.739.500**	**6.024.739.500**	-	**5.050.000.000**	**140.000.000**	-	-	-	-	-	**11.750.000.000**
1	Thu phí	19.316.300.000	5.880.000.000	-	5.046.300.000	140.000.000				-	-	8.250.000.000
2	Thu lệ phí	3.648.439.500	144.739.500	-	3.700.000	-				-	-	3.500.000.000
III	**Chi từ nguồn phí, lệ phí được để lại**	**31.950.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**31.950.000.000**
1	Thu phí	31.950.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	31.950.000.000
2	Thu lệ phí	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
B	**PHẦN CHI NSNN (=B.1+B.2)**	**148.538.376.234**	**40.921.482.160**	**6.622.154.680**	**23.880.789.273**	**6.261.928.482**	**19.255.726.547**	**17.454.904.200**	**15.599.551.199**	**15.740.985.843**	**2.800.853.850**	-
	Nguồn dự toán năm 2025	148.323.594.124	40.801.570.050	6.622.154.680	23.880.789.273	6.261.928.482	19.160.856.547	17.454.904.200	15.599.551.199	15.740.985.843	2.800.853.850	-
	Nguồn năm 2024 chuyển nguồn sang 2025	214.782.110	119.912.110				94.870.000					
B.1	**NGÂN SÁCH TỈNH**	**143.198.760.234**	**39.399.366.160**	**6.619.154.680**	**23.855.789.273**	**6.251.928.482**	**19.248.726.547**	**17.447.404.200**	**15.514.551.199**	**12.060.985.843**	**2.800.853.850**	-
	Nguồn dự toán năm 2025	143.103.890.234	39.399.366.160	6.619.154.680	23.855.789.273	6.251.928.482	19.153.856.547	17.447.404.200	15.514.551.199	12.060.985.843	2.800.853.850	-
	Nguồn năm 2024 chuyển nguồn sang 2025	94.870.000					94.870.000					
I	**Chi Quản lý hành chính (Loại 340 - Khoản 341)**	**47.962.242.242**	**17.940.901.160**	**4.456.848.680**	**6.551.641.920**	**4.109.928.482**	**14.902.922.000**	-	-	-	-	-
	Nguồn dự toán năm 2025	47.867.372.242	17.940.901.160	4.456.848.680	6.551.641.920	4.109.928.482	14.808.052.000	-	-	-	-	-
	Nguồn năm 2024 chuyển nguồn sang 2025	94.870.000					94.870.000					
	Số biên chế hành chính được giao	199	92	15	15	15	62					
	Lao động HĐLĐ theo NĐ số 111/2022/NĐ-CP có mặt	25	9	2	2	2	10					

TT	NỘI DUNG	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG (Mã ĐVQHNS: 1135921)	PHÂN BỔ CÁC ĐƠN VỊ									
			KHỐI VĂN PHÒNG SỞ (Mã ĐVQHNS: 1135922)	CHI CỤC THỦY LỢI (Mã ĐVQHNS: 1029501)	CHI CỤC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y (Mã ĐVQHNS: 1029500)	CHI CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT (Mã ĐVQHNS: 1029495)	CHI CỤC KIỂM LÂM (Mã ĐVQHNS: 1029499)	TRUNG TÂM KHUYẾN NÔNG VÀ DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP (Mã ĐVQHNS: 1030351)	TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ MÔI TRƯỜNG (Mã ĐVQHNS: 1110440)	BAN QUẢN LÝ KHU RỪNG PHÒNG HỘ DẦU TIẾNG (Mã ĐVQHNS: 1030702)	TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT Mã ĐVQHNS 1029320	VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI Mã ĐVQHNS 1029424
A	B	C	Phụ lục 1	Phụ lục 2	Phụ lục 3	Phụ lục 4	Phụ lục 5	Phụ lục 6	Phụ lục 7	Phụ lục 8	Phụ lục 9	Phụ lục 10
1	Kinh phí thực hiện tự chủ (nguồn 2025)	35.834.684.242	15.429.145.160	2.462.848.680	2.804.641.920	2.665.928.482	12.472.120.000					
2	Kinh phí không thực hiện tự chủ (nguồn 2024-2025)	12.127.558.000	2.511.756.000	1.994.000.000	3.747.000.000	1.444.000.000	2.430.802.000					
II	**Chi Sự nghiệp Kinh tế (Loại 280)**	**76.088.052.992**	**15.180.000.000**	**297.306.000**	**17.154.147.353**	**2.042.000.000**	**4.345.804.547**	**17.447.404.200**	**4.759.551.199**	**12.060.985.843**	**2.800.853.850**	**-**
	Số biên chế sự nghiệp được giao	211			48		20	85	10	33	15	
	Lao động HĐLĐ theo NĐ số 111/2022/NĐ-CP có mặt	5			-		-	2	-	2	1	
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	24.225.603.813	-	-	6.508.147.353	-	2.296.054.547	9.281.000.000	-	4.230.985.843	1.909.416.070	-
2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	51.862.449.179	15.180.000.000	297.306.000	10.646.000.000	2.042.000.000	2.049.750.000	8.166.404.200	4.759.551.199	7.830.000.000	891.437.780	-
II.1	**Sự nghiệp Nông nghiệp (Loại 280 -Khoản 281)**	**37.543.551.553**	**900.000.000**	**-**	**17.154.147.353**	**2.042.000.000**	**-**	**17.447.404.200**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	15.789.147.353	-		6.508.147.353	-		9.281.000.000				
2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	21.754.404.200	900.000.000		10.646.000.000	2.042.000.000		8.166.404.200				
II.2	**Sự nghiệp Lâm nghiệp (Loại 280 -Khoản 282)**	**16.406.790.390**	**-**	**-**	**-**	**-**	**4.345.804.547**	**-**	**-**	**12.060.985.843**	**-**	**-**
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	6.527.040.390	-				2.296.054.547			4.230.985.843		
2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	9.879.750.000	-				2.049.750.000			7.830.000.000		
II.3	**Sự nghiệp Thủy lợi (Loại 280 -Khoản 283)**	**5.056.857.199**	**-**	**297.306.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**4.759.551.199**	**-**	**-**	**-**
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	-		-					-			
2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	5.056.857.199		297.306.000					4.759.551.199			
II.4	**Chi Sự nghiệp Kinh tế khác (Loại 280 - Khoản 332)**	**17.080.853.850**	**14.280.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**2.800.853.850**	**-**
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.909.416.070	-								1.909.416.070	
2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	15.171.437.780	14.280.000.000								891.437.780	
III	**Chi Sự nghiệp môi trường (Loại 250)**	**18.340.000.000**	**5.470.000.000**	**1.865.000.000**	**150.000.000**	**100.000.000**	**-**	**-**	**10.755.000.000**	**-**	**-**	**-**
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	18.340.000.000	5.470.000.000	1.865.000.000	150.000.000	100.000.000	-	-	10.755.000.000	-	-	-
III.1	**Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quan trắc Loại 250 - Khoản 251**	**12.770.000.000**	**-**	**1.865.000.000**	**150.000.000**	**-**	**-**	**-**	**10.755.000.000**	**-**	**-**	**-**
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	-		-	-				-			
2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	12.770.000.000		1.865.000.000	150.000.000				10.755.000.000			
III.2	**Kinh phí thực hiện nhiệm vụ môi trường Loại 250 - Khoản 278**	**5.570.000.000**	**5.470.000.000**	**-**	**-**	**100.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	-	-			-						
2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	5.570.000.000	5.470.000.000			100.000.000						

TT	NỘI DUNG	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG (Mã ĐVQHNS: 1135921)	PHÂN BỔ CÁC ĐƠN VỊ									
			KHỐI VĂN PHÒNG SỞ (Mã ĐVQHNS: 1135922)	CHI CỤC THỦY LỢI (Mã ĐVQHNS: 1029501)	CHI CỤC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y (Mã ĐVQHNS: 1029500)	CHI CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT (Mã ĐVQHNS: 1029495)	CHI CỤC KIỂM LÂM (Mã ĐVQHNS: 1029499)	TRUNG TÂM KHUYẾN NÔNG VÀ DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP (Mã ĐVQHNS: 1030351)	TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ MÔI TRƯỜNG (Mã ĐVQHNS: 1110440)	BAN QUẢN LÝ KHU RỪNG PHÒNG HỘ DẦU TIẾNG (Mã ĐVQHNS: 1030702)	TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT Mã ĐVQHNS 1029320	VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI Mã ĐVQHNS 1029424
A	B	C	Phụ lục 1	Phụ lục 2	Phụ lục 3	Phụ lục 4	Phụ lục 5	Phụ lục 6	Phụ lục 7	Phụ lục 8	Phụ lục 9	Phụ lục 10
IV	**Sự nghiệp đào tạo (Loại 070, khoản 085)**	**723.465.000**	**723.465.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	-	-									
2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	723.465.000	723.465.000									
V	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ (Loại 100, khoản 103)**	**85.000.000**	**85.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	-	-									
2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	85.000.000	85.000.000									
B.2	**NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**	**5.339.616.000**	**1.522.116.000**	**3.000.000**	**25.000.000**	**10.000.000**	**7.000.000**	**7.500.000**	**85.000.000**	**3.680.000.000**	-	-
	Nguồn dự toán năm 2025	5.219.703.890	1.402.203.890	3.000.000	25.000.000	10.000.000	7.000.000	7.500.000	85.000.000	3.680.000.000	-	-
	Nguồn năm 2024 chuyển nguồn sang 2025	119.912.110	119.912.110	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I	**Chi quản lý hành chính (Loại 340 - Khoản 341)**	**507.857.000**	**370.357.000**	**3.000.000**	**25.000.000**	**10.000.000**	**7.000.000**	**7.500.000**	**85.000.000**	-	-	-
	Nguồn dự toán năm 2025	500.033.890	362.533.890	3.000.000	25.000.000	10.000.000	7.000.000	7.500.000	85.000.000	-	-	-
	Nguồn năm 2024 chuyển nguồn sang 2025	7.823.110	7.823.110									
1	**Kinh phí thực hiện tự chủ**	-	-	-								
2	**Kinh phí không thực hiện tự chủ**	**507.857.000**	**370.357.000**	**3.000.000**	**25.000.000**	**10.000.000**	**7.000.000**	**7.500.000**	**85.000.000**	-	-	-
	Nguồn dự toán năm 2025	500.033.890	362.533.890	3.000.000	25.000.000	10.000.000	7.000.000	7.500.000	85.000.000	-	-	-
	Nguồn năm 2024 chuyển nguồn sang 2025	7.823.110	7.823.110									
a	**Chương trình MTQG Xây dựng Nông thôn mới**	**507.857.000**	**370.357.000**	**3.000.000**	**25.000.000**	**10.000.000**	**7.000.000**	**7.500.000**	**85.000.000**	-	-	-
	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới. (Mã CTMTQG 10502)	507.857.000	370.357.000	3.000.000	25.000.000	10.000.000	7.000.000	7.500.000	85.000.000			
II	**Chi Sự nghiệp kinh tế - Sự nghiệp nông nghiệp (Loại 280, khoản 281)**	**4.831.759.000**	**1.151.759.000**	-	-	-	-	-	-	**3.680.000.000**	-	-
	Nguồn dự toán năm 2025	4.719.670.000	1.039.670.000	-	-	-	-	-	-	3.680.000.000	-	-
	Nguồn năm 2024 chuyển nguồn sang 2025	112.089.000	112.089.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II.1	**Chi Sự nghiệp nông nghiệp (Loại 280, khoản 281)**	**1.151.759.000**	**1.151.759.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	**Kinh phí thực hiện tự chủ**	-										
2	**Kinh phí không thực hiện tự chủ**	**1.151.759.000**	**1.151.759.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	NỘI DUNG	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG (Mã ĐVQHNS: 1135921)	PHÂN BỔ CÁC ĐƠN VỊ									
			KHỐI VĂN PHÒNG SỞ (Mã ĐVQHNS: 1135922)	CHI CỤC THỦY LỢI (Mã ĐVQHNS: 1029501)	CHI CỤC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y (Mã ĐVQHNS: 1029500)	CHI CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT (Mã ĐVQHNS: 1029495)	CHI CỤC KIỂM LÂM (Mã ĐVQHNS: 1029499)	TRUNG TÂM KHUYẾN NÔNG VÀ DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP (Mã ĐVQHNS: 1030351)	TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ MÔI TRƯỜNG (Mã ĐVQHNS: 1110440)	BAN QUẢN LÝ KHU RỪNG PHÒNG HỘ DẦU TIẾNG (Mã ĐVQHNS: 1030702)	TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT Mã ĐVQHNS 1029320	VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI Mã ĐVQHNS 1029424
A	B	C	Phụ lục 1	Phụ lục 2	Phụ lục 3	Phụ lục 4	Phụ lục 5	Phụ lục 6	Phụ lục 7	Phụ lục 8	Phụ lục 9	Phụ lục 10
	Chương trình MTQG Xây dựng Nông thôn mới	**1.151.759.000**	**1.151.759.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Nguồn dự toán năm 2025	1.039.670.000	1.039.670.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Nguồn năm 2024 chuyển nguồn sang 2025	112.089.000	112.089.000									
	Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn... góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững (Mã CTMTQG: 10493)	1.151.759.000	1.151.759.000									
II.2	**Sự nghiệp Lâm nghiệp (Loại 280 -Khoản 282)**	**3.680.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	**3.680.000.000**	-	-
1	**Kinh phí thực hiện tự chủ**	-										
2	**Kinh phí không thực hiện tự chủ**	**3.680.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	**3.680.000.000**	-	-
	Chương trình mục tiêu	**3.680.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	**3.680.000.000**	-	-
	Kinh phí thực hiện chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững (Mã CTMT: 10629)	3.680.000.000								3.680.000.000		

UBND TỈNH TÂY NINH
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Phụ lục 1

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

CHI TIẾT ĐƠN VỊ: KHỐI VĂN PHÒNG SỞ

(Kèm theo Quyết định số 1596 /QĐ-SNNMT ngày 11 / 4 /2025 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường

Mã Chương 412

ĐVT: đồng

TT	NỘI DUNG	KHỐI VĂN PHÒNG SỞ (Mã ĐVQHNS: 1135922)	
		Tổng số dự toán	Ghi chú
A	**PHẦN THU NSNN**		
I	**Tổng số thu phí, lệ phí**	**6.024.739.500**	
1	**Thu phí**	**5.880.000.000**	
	Phí thẩm định dự án đầu tư	50.000.000	
	Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	60.000.000	
	Phí thẩm định hoạt động đo đạc bản đồ.	6.000.000	
	Phí cấp giấy xác nhận về đủ ĐK về BVMT trong nhập khẩu phế liệu.	2.000.000	
	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	4.300.000.000	
	Phí thẩm định đề án báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác sử dụng nước mặt	50.000.000	
	Phí thẩm định báo cáo ĐTM	120.000.000	
	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	2.000.000	
	Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường	40.000.000	
	Phí Thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường	900.000.000	
	Phí thẩm định hồ sơ cấp GCNQSDĐ	50.000.000	
	Phí bảo vệ môi trường đối với khí thải	300.000.000	
2	**Thu lệ phí**	**144.739.500**	
	Lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản	141.739.500	
	Lệ phí cấp giấy CNQSDĐ, QSHD nhà, TS gắn liền với đất	3.000.000	
II	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách Nhà nước**	**6.024.739.500**	
1	**Thu phí**	**5.880.000.000**	
	Phí thẩm định dự án đầu tư	50.000.000	
	Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	60.000.000	
	Phí thẩm định hoạt động đo đạc bản đồ.	6.000.000	
	Phí cấp giấy xác nhận về đủ ĐK về BVMT trong nhập khẩu phế liệu.	2.000.000	
	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	4.300.000.000	
	Phí thẩm định đề án báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác sử dụng nước mặt	50.000.000	
	Phí thẩm định báo cáo ĐTM	120.000.000	
	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	2.000.000	
	Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường	40.000.000	
	Phí Thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường	900.000.000	
	Phí thẩm định hồ sơ cấp GCNQSDĐ	50.000.000	
	Phí bảo vệ môi trường đối với khí thải	300.000.000	
2	**Thu lệ phí**	**144.739.500**	
	Lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản	141.739.500	
	Lệ phí cấp giấy CNQSDĐ, QSHD nhà, TS gắn liền với đất	3.000.000	
III	**Chi từ nguồn phí, lệ phí được để lại**	-	

TT	NỘI DUNG	KHỐI VĂN PHÒNG SỞ (Mã ĐVQHNS: 1135922)	
		Tổng số dự toán	Ghi chú
B	**PHẦN CHI NSNN (=B.1+B.2)**	**40.921.482.160**	
	Nguồn dự toán năm 2025	**40.801.570.050**	
	Nguồn năm 2024 chuyển nguồn sang 2025	**119.912.110**	
B.1	**NGÂN SÁCH TỈNH**	**39.399.366.160**	
I	**Chi Quản lý hành chính (Loại 340 - Khoản 341)**	**17.940.901.160**	
	Số biên chế hành chính được giao	92	
	Lao động HĐLĐ theo NĐ số 111/2022/NĐ-CP có mặt	9	
1	**Kinh phí thực hiện tự chủ**	**15.429.145.160**	**Nguồn 13**
	Trong đó:		
+	**Chi quỹ lương**	**12.700.469.000**	
	Quỹ lương MLCS 1.490.000 đồng	8.087.050.000	
	Quỹ lương MLCS từ 1.490.000 đồng lên 2.340.000 đồng	4.613.419.000	
+	**Kinh phí hoạt động**	**2.728.676.160**	
	Chi đặc thù cố định	180.000.000	
	Chi hoạt động thường xuyên	1.749.298.000	
	Chi hỗ trợ HĐLĐ theo NĐ số 111/2022/NĐ-CP	799.378.160	
2	**Kinh phí không thực hiện tự chủ**	**2.511.756.000**	
	Trong đó:		
+	Kinh phí khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	797.481.000	Nguồn 18
+	Kinh phí mua sắm sửa chữa	112.500.000	Nguồn 12
+	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ được giao	1.601.775.000	Nguồn 12
	Kinh phí chi bồi dưỡng đối với người làm nhiệm vụ tiếp công dân, giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo	20.000.000	
	Kinh phí hoạt động tổ chức cơ sở Đảng	300.000.000	
	KP Đại hội Đảng bộ cơ sở, chi bộ trực thuộc	295.525.000	
	Kinh phí rà soát thủ tục hành chính/ KP cho CBCC làm đầu mối cho Ksoát TTHC	36.000.000	
	Kinh phí mua sắm trang phục thanh tra	26.000.000	
	Kinh phí duy trì, áp dụng Hệ thống QLCL ISO	10.000.000	
	Kinh phí Xây dựng VBQPPL	70.000.000	
	KP thanh tra, kiểm tra chuyên ngành	500.000.000	
	Kinh phí đối nội, đối ngoại	40.000.000	
	Kinh phí hoạt động của nhóm công tác thực hiện những giải pháp mang tính đột phá về phát triển kinh tế - xã hội lĩnh vực nông nghiệp	9.000.000	
	Kinh phí hoạt động BCĐ Xây dựng nông thôn mới	38.400.000	
	Kinh phí kiểm tra dự án thuộc Quy hoạch bố trí dân cư	9.000.000	
	Kinh phí Hoạt động Hội đồng thẩm định dự án về hỗ trợ lãi vay (theo QĐ số 21/2019/QĐ-UBND)	23.100.000	
	Kinh phí hoạt động Hội đồng thẩm định hồ sơ cấp tỉnh về hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh (theo Quyết định số 23/2019/QĐ-UBND)	20.750.000	
	Nhiệm vụ giám sát chữ đường, nhà máy mì	80.000.000	
	Kinh phí Tổ thẩm định vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh	18.000.000	
	KP phục vụ công tác thu phí - lệ phí	70.000.000	
	KP tham dự tòa tối cao, tòa cấp cao theo ủy quyền của UBND tỉnh giải quyết khiếu kiện về đất đai/ Kinh phí tham dự tòa tối cao, tòa cấp cao theo ủy quyền của UBND tỉnh giải quyết khiếu kiện về NN-MT	36.000.000	

TT	NỘI DUNG	KHỐI VĂN PHÒNG SỞ (Mã ĐVQHNS: 1135922)	
		Tổng số dự toán	Ghi chú
II	**Chi Sự nghiệp Kinh tế (Loại 280)**	**15.180.000.000**	
II.1	**Sự nghiệp Nông nghiệp (Loại 280 -Khoản 281)**	**900.000.000**	
1	**Kinh phí thực hiện tự chủ**		
2	**Kinh phí không thực hiện tự chủ**	**900.000.000**	**Nguồn 12**
+	Kinh phí hỗ trợ lãi vay phát triển thực hành sản xuất nông nghiệp tốt	900.000.000	
II.2	**Chi Sự nghiệp Kinh tế khác (Loại 280 - Khoản 332)**	**14.280.000.000**	
1	**Kinh phí thực hiện tự chủ**		
2	**Kinh phí không thực hiện tự chủ**	**14.280.000.000**	**Nguồn 12**
+	Kinh phí xác định giá đất cụ thể	400.000.000	
+	Dự án điều tra, đánh giá đất đai lần đầu tỉnh	12.000.000.000	
+	Kinh phí Dự án Đo đạc chỉnh lý, lập bản đồ địa chính, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai thị xã Hòa Thành và phường Hiệp Ninh, xã Bình Minh, thành phố Tây Ninh	300.000.000	
+	Kinh phí kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	350.000.000	
+	Kinh phí Kiểm kê tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	800.000.000	
+	Kinh phí Xây dựng Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Tây Ninh từ năm 2025-2029	80.000.000	
+	Dự án Xây dựng bổ sung cơ sở dữ liệu đất đai cho huyện Tân Châu và huyện Tân Biên	300.000.000	
+	Nhiệm vụ: dòng chảy tối thiểu duy trì dòng sông/đoạn sông trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	50.000.000	
III	**Chi Sự nghiệp môi trường (Loại 250)**	**5.470.000.000**	
III.1	**Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quan trắc Loại 250 - Khoản 251**	**-**	
III.2	**Kinh phí thực hiện nhiệm vụ môi trường Loại 250 - Khoản 278**	**5.470.000.000**	**Nguồn 12**
1	**Kinh phí thực hiện tự chủ**		
2	**Kinh phí không thực hiện tự chủ**	**5.470.000.000**	
	NHIỆM VỤ THƯỜNG XUYÊN HÀNG NĂM	**1.232.000.000**	
+	Tuyên truyền lĩnh vực môi trường	900.000.000	
	Tuyên truyền giáo dục nhằm nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, tham quan học hỏi kinh nghiệm trong nước	*60.000.000*	
	Kinh phí đặt hàng Đài PTTH Tây Ninh: Tuyên truyền về nâng cao hiệu quả trong công tác quản lý chất thải rắn	*486.000.000*	
	Kinh phí đặt hàng Đài PTTH Tây Ninh: Tuyên truyền về công tác phân loại rác thải tại nguồn	*354.000.000*	
+	Hoạt động nghiệp vụ thanh tra, kiểm tra, giám sát và thu mẫu chất thải và phân tích làm cơ sở xử lý vi phạm về bảo vệ môi trường.	120.000.000	
+	Kinh phí chi các hội đồng thẩm định lĩnh vực môi trường	162.000.000	+ HĐTĐ ĐTM: 50.000.000đồng. + HĐTĐ cấp GPMT: 112.000.000 đồng
+	Các nhiệm vụ khác: Lấy mẫu, phân tích hàm lượng các thông số ô nhiễm có trong nước thải phục vụ công tác thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	50.000.000	

TT	NỘI DUNG	KHỐI VĂN PHÒNG SỞ (Mã ĐVQHNS: 1135922)	
		Tổng số dự toán	Ghi chú
	NHIỆM VỤ CHUYỂN TIẾP	**4.238.000.000**	
+	Truyền thông, phổ biến kiến thức, tuyên truyền và triển khai mô hình điểm phân loại rác tại nguồn cho các đơn vị cấp huyện, xã, các tổ chức chính trị - xã hội, các khu dân, tổ tự quản,...	1.000.000.000	
+	Dự án: Điều tra, kiểm kê, xây dựng lộ trình, kế hoạch thực hiện giảm nhẹ phát thải khí nhà kính phù hợp với thực tế trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	500.000.000	
+	Dự án: Điều tra, đánh giá hiện trạng phát sinh, quản lý chất thải nguy hại, chất thải y tế và xây dựng quy chế quản lý chất thải nguy hại trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	430.000.000	
+	Xây dựng Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	900.000.000	
+	Đề án tổng thể xây dựng cơ sở dữ liệu quan trắc tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2023-2025 - Nhiệm vụ: Xây dựng hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu môi trường	20.000.000	
+	Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt	800.000.000	
+	Lập báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2021 - 2025	490.000.000	
+	Mua sắm phần mềm quản lý thu, nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	98.000.000	
IV	**Sự nghiệp đào tạo (Loại 070, khoản 085)**	**723.465.000**	
1	**Kinh phí thực hiện tự chủ**		
2	**Kinh phí không thực hiện tự chủ**	**723.465.000**	
+	Hỗ trợ thu hút lao động trẻ về làm việc tại hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn tỉnh	689.465.000	
+	Đào tạo cho cán bộ quản lý ngành nông nghiệp về kỹ năng xây dựng kế hoạch, hoạch định chiến lược, dự án, logic sáng tạo	34.000.000	
V	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ (Loại 100, khoản 103)**	**85.000.000**	
1	**Kinh phí thực hiện tự chủ**		
2	**Kinh phí không thực hiện tự chủ**	**85.000.000**	
+	Kinh phí đề tài khoa học và công nghệ cấp cơ sở "Ứng dụng chế phẩm vi sinh vật hữu hiệu EM (Effective Microorganisms) thứ cấp trong chăn nuôi gà thịt trên địa bàn tỉnh Tây Ninh"	85.000.000	
B.2	**NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**	**1.522.116.000**	**MDP: 100**
I	**Chi quản lý hành chính (Loại 340 - Khoản 341)**	**370.357.000**	
1	**Kinh phí thực hiện tự chủ**		
2	**Kinh phí không thực hiện tự chủ**	**370.357.000**	**Nguồn 12**
	Chương trình MTQG Xây dựng Nông thôn mới	**370.357.000**	
	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới. (Mã CTMTQG 10502)	370.357.000	
+	Chi khen thưởng tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong Phong trào thi đua "Tây Ninh chung sức xây dựng nông thôn mới" năm 2024.	210.600.000	

TT	NỘI DUNG	KHỐI VĂN PHÒNG SỞ (Mã ĐVQHNS: 1135922)	
		Tổng số dự toán	Ghi chú
+	Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng.	118.757.000	Trong đó: + Nguồn 2024 chuyển sang 7.823.110 đồng. + Nguồn 2025: 110.933.890 đồng
+	Đẩy mạnh, đa dạng hình thức thông tin, truyền thông; triển khai phong trào "Cả nước thi đua xây dựng nông thôn mới".	41.000.000	
II	**Chi Sự nghiệp kinh tế - Sự nghiệp nông nghiệp (Loại 280, khoản 281)**	**1.151.759.000**	
1	**Kinh phí thực hiện tự chủ**		
2	**Kinh phí không thực hiện tự chủ**	**1.151.759.000**	**Nguồn 12**
	Chương trình MTQG Xây dựng Nông thôn mới	**1.151.759.000**	
	Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn... góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững (Mã CTMTQG: 10493)	1.151.759.000	
+	Triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP).	1.151.759.000	Trong đó: + Nguồn 2024 chuyển sang 112.089.000 đồng. + Nguồn 2025: 1.039.670.000 đồng

UBND TỈNH TÂY NINH
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Phụ lục 2

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

CHI TIẾT ĐƠN VỊ: CHI CỤC THỦY LỢI

(Kèm theo Quyết định số 1596 /QĐ-SNNMT ngày 11 / 4 /2025 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường

Mã Chương 412

ĐVT: đồng

TT	NỘI DUNG	CHI CỤC THỦY LỢI (Mã ĐVQHNS: 1029501)	
		Tổng số dự toán	Ghi chú
A	**PHẦN THU NSNN**		
B	**PHẦN CHI NSNN (=B.1+B.2)**	**6.622.154.680**	
	Nguồn dự toán năm 2025	**6.622.154.680**	
	Nguồn năm 2024 chuyển nguồn sang 2025	**-**	
B.1	**NGÂN SÁCH TỈNH**	**6.619.154.680**	
I	**Chi Quản lý hành chính (Loại 340 - Khoản 341)**	**4.456.848.680**	
	Số biên chế hành chính được giao	15	
	Lao động HĐLĐ theo NĐ số 111/2022/NĐ-CP có mặt	2	
1	**Kinh phí thực hiện tự chủ**	**2.462.848.680**	**Nguồn 13**
	Trong đó:		
+	**Chi quỹ lương**	**1.892.939.000**	
	Quỹ lương MLCS 1.490.000 đồng	1.205.333.000	
	Quỹ lương MLCS từ 1.490.000 đồng lên 2.340.000 đồng	687.606.000	
+	**Kinh phí hoạt động**	**569.909.680**	
	Chi hoạt động thường xuyên	406.997.000	
	Chi hỗ trợ HĐLĐ theo NĐ số 111/2022/NĐ-CP	162.912.680	
2	**Kinh phí không thực hiện tự chủ**	**1.994.000.000**	
	Trong đó:		
+	Kinh phí khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	145.000.000	Nguồn 18
+	Kinh phí mua sắm sửa chữa	54.000.000	Nguồn 12
+	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ được giao	1.795.000.000	Nguồn 12
	Kinh phí duy trì, áp dụng Hệ thống QLCL ISO	10.000.000	
	Kinh phí thuê tư vấn xác định chỉ số giá xây dựng công trình thủy lợi	70.000.000	
	KP trang bị xe ô tô (thực hiện khi có chủ trương của UBND tỉnh)	1.715.000.000	
II	**Chi Sự nghiệp Kinh tế (Loại 280)**	**297.306.000**	
II.1	**Sự nghiệp Thủy lợi (Loại 280 -Khoản 283)**	**297.306.000**	
1	**Kinh phí thực hiện tự chủ**		
2	**Kinh phí không thực hiện tự chủ**	**297.306.000**	**Nguồn 12**
+	Kinh phí hoạt động của Ban chỉ huy và Văn phòng thường trực Ban Chỉ huy PTDS PCTT và TKCN tỉnh	297.306.000	

TT	NỘI DUNG	CHI CỤC THỦY LỢI (Mã ĐVQHNS: 1029501)	
		Tổng số dự toán	Ghi chú
III	**Chi Sự nghiệp môi trường (Loại 250)**	**1.865.000.000**	
III.1	**Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quan trắc Loại 250 - Khoản 251**	**1.865.000.000**	
1	**Kinh phí thực hiện tự chủ**		
2	**Kinh phí không thực hiện tự chủ**	**1.865.000.000**	**Nguồn 12**
+	Quan trắc kiểm soát và dự báo chất lượng nước công trình thuỷ lợi trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	1.865.000.000	
B.2	**NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**	**3.000.000**	**MDP: 100**
I	**Chi quản lý hành chính (Loại 340 - Khoản 341)**	**3.000.000**	
1	**Kinh phí thực hiện tự chủ**		
2	**Kinh phí không thực hiện tự chủ**	**3.000.000**	**Nguồn 12**
	Chương trình MTQG Xây dựng Nông thôn mới	**3.000.000**	
	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới. (Mã CTMTQG 10502)	3.000.000	
+	Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng.	3.000.000	

UBND TỈNH TÂY NINH
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Phụ lục 3

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

CHI TIẾT ĐƠN VỊ: CHI CỤC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y

(Kèm theo Quyết định số 1596 /QĐ-SNNMT ngày 11 / 4 /2025 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường

Mã Chương 412

ĐVT: đồng

TT	NỘI DUNG	CHI CỤC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y (Mã ĐVQHNS: 1029500)	
		Tổng số dự toán	Ghi chú
A	**PHẦN THU NSNN**		
I	**Tổng số thu phí, lệ phí**	**5.050.000.000**	
a	**Thu phí**	**5.046.300.000**	
	Phí kiểm soát giết mổ động vật, sát trùng	5.046.300.000	
b	**Thu lệ phí**	**3.700.000**	
	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ thú y; cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn	3.700.000	
II	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách Nhà nước**	**5.050.000.000**	
a	**Thu phí**	**5.046.300.000**	
	Phí kiểm soát giết mổ động vật, sát trùng	5.046.300.000	
b	**Thu lệ phí**	**3.700.000**	
	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ thú y; cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn	3.700.000	
III	**Chi từ nguồn phí, lệ phí được để lại**	-	
B	**PHẦN CHI NSNN (=B.1+B.2)**	**23.880.789.273**	
	Nguồn dự toán năm 2025	**23.880.789.273**	
	Nguồn năm 2024 chuyển nguồn sang 2025	-	
B.1	**NGÂN SÁCH TỈNH**	**23.855.789.273**	
I	**Chi quản lý hành chính (Loại 340 - Khoản 341)**	**6.551.641.920**	
	Số biên chế hành chính được giao	15	
	Lao động HĐLĐ theo NĐ số 111/2022/NĐ-CP có mặt	2	
1	**Kinh phí thực hiện tự chủ**	**2.804.641.920**	**Nguồn 13**
	Trong đó:		
+	**Chi quỹ lương**	**2.164.221.000**	
	Quỹ lương MLCS 1.490.000 đồng	1.378.072.000	
	Quỹ lương MLCS từ 1.490.000 đồng lên 2.340.000 đồng	786.149.000	
+	**Kinh phí hoạt động**	**640.420.920**	
	Chi hoạt động thường xuyên	422.574.000	
	Cơ cấu 75/25 (quỹ lương/chi TX)		
	Chi hỗ trợ HĐLĐ theo NĐ số 111/2022/NĐ-CP	217.846.920	
2	**Kinh phí không thực hiện tự chủ**	**3.747.000.000**	
	Trong đó:		
+	Kinh phí khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	171.000.000	Nguồn 18
+	Kinh phí mua sắm sửa chữa	54.000.000	Nguồn 12
+	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ được giao	3.522.000.000	Nguồn 12
	Kinh phí hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng	134.000.000	
	Kinh phí duy trì, áp dụng Hệ thống QLCL ISO	10.000.000	
	Kinh phí kiểm tra chuyên ngành	148.000.000	
	Kinh phí phục vụ công tác thu phí	3.230.000.000	

TT	NỘI DUNG	CHI CỤC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y (Mã ĐVQHNS: 1029500)	
		Tổng số dự toán	Ghi chú
II	**Chi Sự nghiệp Kinh tế (Loại 280)**	**17.154.147.353**	
	Số biên chế sự nghiệp được giao	48	
	Lao động HĐLĐ theo NĐ số 111/2022/NĐ-CP có mặt		
II.1	**Sự nghiệp Nông nghiệp (Loại 280 -Khoản 281)**	**17.154.147.353**	
1	**Kinh phí thực hiện tự chủ**	**6.508.147.353**	
	Trong đó:		
+	**Chi quỹ lương**	**5.494.147.353**	
	Quỹ lương MLCS 1.490.000 đồng	3.498.341.691	
	Quỹ lương MLCS từ 1.490.000 đồng lên 2.340.000 đồng	1.995.805.662	
+	**Kinh phí hoạt động**	**1.014.000.000**	
	Chi hoạt động thường xuyên	1.014.000.000	
2	**Kinh phí không thực hiện tự chủ**	**10.646.000.000**	
+	Kinh phí khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	451.000.000	Nguồn 18
+	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ được giao	10.195.000.000	Nguồn 12
	Kinh phí phòng, chống bệnh dại	750.000.000	
	Kinh phí phòng, chống bệnh cúm gia cầm	3.900.000.000	
	Kinh phí phòng, chống bệnh lở mồm long móng và duy trì vùng ATDB	1.850.000.000	
	Phòng bệnh thủy sản	70.000.000	
	Kinh phí phòng, chống bệnh dịch tả heo Châu Phi	1.070.000.000	
	Kinh phí phòng, chống bệnh viêm da nổi cục trâu bò trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	1.850.000.000	
	Kinh phí hỗ trợ áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp và thủy sản (lĩnh vực chăn nuôi, thủy sản) theo NQ số 18/2021/NQHĐND ngày 09/12/2021	200.000.000	
	Kinh phí thả cá hồ Dầu Tiếng (Phát triển nguồn lợi thủy sản)	90.000.000	
	Kinh phí thực hiện chuỗi chăn nuôi bò, heo thịt và giống vật nuôi	415.000.000	
	Quản lý giống vật nuôi	*18.000.000*	
	Chuỗi bò thịt	*363.000.000*	
	Chuỗi heo thịt	*34.000.000*	
III	**Chi Sự nghiệp môi trường (Loại 250)**	**150.000.000**	
III.1	**Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quan trắc Loại 250 - Khoản 251**	**150.000.000**	
1	**Kinh phí thực hiện tự chủ**		
2	**Kinh phí không thực hiện tự chủ**	**150.000.000**	
+	Kinh phí Quan trắc môi trường nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	150.000.000	
B.2	**NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**	**25.000.000**	
I	**Chi quản lý hành chính (Loại 340 - Khoản 341)**	**25.000.000**	
1	**Kinh phí thực hiện tự chủ**		
2	**Kinh phí không thực hiện tự chủ**	**25.000.000**	
	Chương trình MTQG Xây dựng Nông thôn mới	**25.000.000**	
	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới. (Mã CTMTQG 10502)	25.000.000	
+	Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng.	25.000.000	

UBND TỈNH TÂY NINH
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Phụ lục 4

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

CHI TIẾT ĐƠN VỊ: CHI CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT

(Kèm theo Quyết định số 1596 /QĐ-SNNMT ngày 11 / 4 /2025 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường

Mã Chương 412

ĐVT: đồng

TT	NỘI DUNG	CHI CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT (Mã ĐVQHNS: 1029495)	
		Tổng số dự toán	Ghi chú
A	**PHẦN THU NSNN**		
I	**Tổng số thu phí, lệ phí**	**140.000.000**	
a	**Thu phí**	**140.000.000**	
	Phí quảng cáo thuốc BVTV; cấp GCN đủ điều kiện kinh doanh phân bón, thuốc BVTV, ATTP	140.000.000	
b	**Thu lệ phí**		
II	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách Nhà nước**	**140.000.000**	
a	**Thu phí**	**140.000.000**	
	Phí quảng cáo thuốc BVTV; cấp GCN đủ điều kiện kinh doanh phân bón, thuốc BVTV, ATTP	140.000.000	
b	**Thu lệ phí**	-	
III	**Chi từ nguồn phí, lệ phí được để lại**	-	
B	**PHẦN CHI NSNN (=B.1+B.2)**	**6.261.928.482**	
	Nguồn dự toán năm 2025	**6.261.928.482**	
	Nguồn năm 2024 chuyển nguồn sang 2025	-	
B.1	**NGÂN SÁCH TỈNH (=I+II+III+IV+V)**	**6.251.928.482**	
I	**Chi quản lý hành chính (Loại 340 - Khoản 341)**	**4.109.928.482**	
	Số biên chế hành chính được giao	15	
	Lao động HĐLĐ theo NĐ số 111/2022/NĐ-CP có mặt	2	
1	**Kinh phí thực hiện tự chủ**	**2.665.928.482**	**Nguồn 13**
	Trong đó:		
+	**Chi quỹ lương**	**1.973.156.130**	
	Quỹ lương MLCS 1.490.000 đồng	1.256.488.305	
	Quỹ lương MLCS từ 1.490.000 đồng lên 2.340.000 đồng	716.667.825	
+	**Kinh phí hoạt động**	**692.772.352**	
	Chi hoạt động thường xuyên	468.498.152	
	Chi hỗ trợ HĐLĐ theo NĐ số 111/2022/NĐ-CP	224.274.200	
2	**Kinh phí không thực hiện tự chủ**	**1.444.000.000**	
	Trong đó:		
+	Kinh phí khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	161.000.000	Nguồn 18
+	Kinh phí mua sắm sửa chữa	24.000.000	Nguồn 12
+	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ được giao	1.259.000.000	Nguồn 12
	Kinh phí duy trì, áp dụng Hệ thống QLCL ISO	10.000.000	
	Kinh phí kiểm tra, giám sát điều kiện đảm bảo ATTP	103.000.000	
	Kinh phí phục vụ công tác thu phí	81.000.000	
	KP trang bị xe ô tô (thực hiện khi có chủ trương của UBND tỉnh)	1.065.000.000	

TT	NỘI DUNG	CHI CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT (Mã ĐVQHNS: 1029495)	
		Tổng số dự toán	Ghi chú
II	**Chi Sự nghiệp Kinh tế (Loại 280)**	**2.042.000.000**	
II.1	**Sự nghiệp nông nghiệp (Loại 280 -Khoản 281)**	**2.042.000.000**	
1	**Kinh phí thực hiện tự chủ**		
2	**Kinh phí không thực hiện tự chủ**	**2.042.000.000**	**Nguồn 12**
+	Phụ cấp cộng tác viên (85 người)	716.000.000	
+	Kinh phí công tác thiết lập và quản lý mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói nông sản trên địa bàn tỉnh	90.000.000	
+	Kinh phí hỗ trợ áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp và thủy sản (lĩnh vực trồng trọt) theo NQ số 18/2021-NQ-HĐND ngày 09/12/2020	1.036.000.000	
+	Kinh phí quản lý dịch hại cây trồng	100.000.000	
+	Kinh phí hoạt động hệ thống bẫy đèn	100.000.000	
III	**Chi Sự nghiệp môi trường (Loại 250)**	**100.000.000**	
III.1	**Kinh phí thực hiện nhiệm vụ môi trường Loại 250 - Khoản 278**	**100.000.000**	
1	**Kinh phí thực hiện tự chủ**		
2	**Kinh phí không thực hiện tự chủ**	**100.000.000**	**Nguồn 12**
+	Kinh phí bảo vệ môi trường thuộc lĩnh vực Trồng trọt và BVTV	100.000.000	
B.2	**NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**	**10.000.000**	
I	**Chi quản lý hành chính (Loại 340 - Khoản 341)**	**10.000.000**	
1	**Kinh phí thực hiện tự chủ**		
2	**Kinh phí không thực hiện tự chủ**	**10.000.000**	**Nguồn 12**
	Chương trình MTQG Xây dựng Nông thôn mới	**10.000.000**	
	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới. (Mã CTMTQG 10502)	10.000.000	
+	Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng.	10.000.000	

UBND TỈNH TÂY NINH
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Phụ lục 5

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

CHI TIẾT ĐƠN VỊ: CHI CỤC KIỂM LÂM

(Kèm theo Quyết định số 1596 /QĐ-SNNMT ngày 11 / 4 /2025 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường

Mã Chương 412

ĐVT: đồng

TT	NỘI DUNG	CHI CỤC KIỂM LÂM (Mã ĐVQHNS: 1029499)	
		Tổng số dự toán	Ghi chú
A	**PHẦN THU NSNN**		
B	**PHẦN CHI NSNN (=B.1+B.2)**	**19.255.726.547**	
	Nguồn dự toán năm 2025	**19.160.856.547**	
	Nguồn năm 2024 chuyển nguồn sang 2025	**94.870.000**	
B.1	**NGÂN SÁCH TỈNH**	**19.248.726.547**	
I	**Chi quản lý hành chính (Loại 340 - Khoản 341)**	**14.902.922.000**	
	Số biên chế hành chính được giao	62	
	Lao động HĐLĐ theo NĐ số 111/2022/NĐ-CP có mặt	10	
1	**Kinh phí thực hiện tự chủ**	**12.472.120.000**	**Nguồn 13**
	Trong đó:		
+	**Chi quỹ lương**	**10.329.848.000**	
	Quỹ lương MLCS 1.490.000 đồng	6.477.080.000	
	Quỹ lương MLCS từ 1.490.000 đồng lên 2.340.000 đồng	3.852.768.000	
+	**Kinh phí hoạt động**	**2.142.272.000**	
	Chi hoạt động thường xuyên	1.562.044.000	
	Chi hỗ trợ HĐLĐ theo NĐ số 111/2022/NĐ-CP	580.228.000	
2	**Kinh phí không thực hiện tự chủ**	**2.430.802.000**	
	Trong đó:		
+	Kinh phí khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	616.000.000	Nguồn 18
+	Kinh phí mua sắm sửa chữa	131.800.000	Nguồn 12
+	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ được giao	1.683.002.000	Nguồn 12
	Kinh phí hoạt động của lực lượng xử phạt VPHC LVQLBVR	130.000.000	
	Chi phí quản lý, xử lý tang vật do vi phạm hành chính	162.000.000	
	Kinh phí kiểm tra chuyên ngành (lĩnh vực lâm nghiệp)	50.000.000	
	Kinh phí hoạt động tổ chức cơ sở đảng	94.000.000	
	Kinh phí Hoạt động BCĐ Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	77.132.000	
	Kinh phí duy trì, áp dụng hệ thống QLCL ISO	10.000.000	
	Kinh phí thực hiện công tác bảo quản vật chứng là 258,991 m3 gỗ tịch thu sung ngân sách nhà nước.	80.870.000	+ Nguồn năm 2024 chuyển sang + Giữ hộ Công an
	Kinh phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật năm 2024	14.000.000	Nguồn năm 2024 chuyển sang
	Kinh phí trang bị xe ô tô phục vụ công tác chung đặc thù (thực hiện khi có chủ trương của UBND tỉnh)	1.065.000.000	

TT	NỘI DUNG	CHI CỤC KIỂM LÂM (Mã ĐVQHNS: 1029499)	
		Tổng số dự toán	Ghi chú
II	**Chi Sự nghiệp Kinh tế (Loại 280)**	**4.345.804.547**	
	Số biên chế sự nghiệp được giao	20	
	Lao động HĐLĐ theo NĐ số 111/2022/NĐ-CP có mặt		
II.1	**Sự nghiệp Lâm nghiệp (Loại 280 -Khoản 282)**	**4.345.804.547**	
1	**Kinh phí thực hiện tự chủ**	**2.296.054.547**	**Nguồn 13**
	Trong đó:		
+	**Chi quỹ lương**	**1.951.353.470**	
	Quỹ lương MLCS 1.490.000 đồng	1.243.572.536	
	Quỹ lương MLCS từ 1.490.000 đồng lên 2.340.000 đồng	707.780.934	
+	**Kinh phí hoạt động**	**344.701.077**	
	Chi hoạt động thường xuyên	344.701.077	
2	**Kinh phí không thực hiện tự chủ**	**2.049.750.000**	
+	Kinh phí khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	143.000.000	Nguồn 18
+	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ được giao	1.906.750.000	Nguồn 12
	Chi theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp	521.000.000	
	Kinh phí mua cây giống cung cấp cho các các huyện, thị xã, thành phố, các đơn vị trồng phát động lễ trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ.	180.000.000	
	Chi hoạt động phối hợp giữa Kiểm lâm và Dân quân tự vệ	150.000.000	
	Chi hoạt động kiểm tra liên ngành kinh doanh trái phép lâm sản và động vật hoang dã	120.000.000	
	Chi hoạt động phòng cháy chữa cháy rừng	498.750.000	
	Chi trang phục, phù hiệu, cấp hiệu quân phục kiểm lâm	347.000.000	
	Kinh phí mua sắm trang thiết bị PCCC rừng	90.000.000	
B.2	**NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**	**7.000.000**	
I	**Chi quản lý hành chính (Loại 340 - Khoản 341)**	**7.000.000**	
1	**Kinh phí thực hiện tự chủ**		
2	**Kinh phí không thực hiện tự chủ**	**7.000.000**	**Nguồn 12**
	Chương trình MTQG Xây dựng Nông thôn mới	**7.000.000**	
	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới. (Mã CTMTQG 10502)	7.000.000	
+	Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng.	7.000.000	

UBND TỈNH TÂY NINH
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Phụ lục 6

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

CHI TIẾT ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM KHUYẾN NÔNG VÀ DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số 1596 /QĐ-SNNMT ngày 11 / 4 /2025 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường

Mã Chương 412

ĐVT: đồng

TT	NỘI DUNG	TRUNG TÂM KHUYẾN NÔNG VÀ DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP (Mã ĐVQHNS: 1030351)	
		Tổng số dự toán	Ghi chú
A	**PHẦN THU NSNN**		
B	**PHẦN CHI NSNN (=B.1+B.2)**	**17.454.904.200**	
	Nguồn dự toán năm 2025	**17.454.904.200**	
	Nguồn năm 2024 chuyển nguồn sang 2025	-	
B.1	**NGÂN SÁCH TỈNH**	**17.447.404.200**	
I	**Chi Sự nghiệp Kinh tế (Loại 280)**	**17.447.404.200**	
	Số biên chế sự nghiệp được giao	85	
	Lao động HĐLĐ theo NĐ số 111/2022/NĐ-CP có mặt	2	
I.1	**Sự nghiệp nông nghiệp (Loại 280 -Khoản 281)**	**17.447.404.200**	
1	**Kinh phí thực hiện tự chủ**	**9.281.000.000**	**Nguồn 13**
	Trong đó:		
+	**Chi quỹ lương**	**7.488.000.000**	
	Quỹ lương MLCS 1.490.000 đồng	4.768.000.000	
	Quỹ lương MLCS từ 1.490.000 đồng lên 2.340.000 đồng	2.720.000.000	
+	**Kinh phí hoạt động**	**1.793.000.000**	
	Chi hoạt động thường xuyên	1.588.000.000	
	Chi hỗ trợ HĐLĐ theo NĐ số 111/2022/NĐ-CP	205.000.000	
2	**Kinh phí không thực hiện tự chủ**	**8.166.404.200**	
+	Kinh phí khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐCP của Chính phủ	767.000.000	Nguồn 18
+	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	60.000.000	Nguồn 12
+	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ được giao:	7.339.404.200	Nguồn 12
	* Kinh phí tổ chức cơ sở đảng	104.404.200	
	* Thực hiện các dự án, mô hình khuyến nông (cây trồng, vật nuôi, thủy sản)	4.050.000.000	
	* Thực hiện các nhiệm vụ khác liên quan đến Công tác khuyến nông:	2.020.000.000	
	Phụ cấp cộng tác viên khuyến nông (95 người)	*792.000.000*	
	Chương trình kết hợp hội, đoàn	*215.000.000*	
	Đào tạo, học tập, tập huấn	*724.000.000*	
	Ban biên tập và đăng bài cổng thông tin điện tử	*82.000.000*	
	Thông tin tuyên truyền	*207.000.000*	
	* Kinh phí mua xe ô tô phục vụ công tác chung đặc thù (thực hiện khi có chủ trương của UBND tỉnh)	1.065.000.000	
	* Kinh phí Tập huấn nông dân về bảo vệ thực vật	100.000.000	

TT	NỘI DUNG	TRUNG TÂM KHUYẾN NÔNG VÀ DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP (Mã ĐVQHNS: 1030351)	
		Tổng số dự toán	Ghi chú
B.2	**NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**	**7.500.000**	
I	**Chi quản lý hành chính (Loại 340 - Khoản 341)**	**7.500.000**	
1	**Kinh phí thực hiện tự chủ**		
2	**Kinh phí không thực hiện tự chủ**	**7.500.000**	**Nguồn 12**
	Chương trình MTQG Xây dựng Nông thôn mới	**7.500.000**	
	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới. (Mã CTMTQG 10502)	7.500.000	
+	Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng.	7.500.000	

UBND TỈNH TÂY NINH
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Phụ lục 7

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

CHI TIẾT ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số 1596 /QĐ-SNNMT ngày 11 / 4 /2025 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường

Mã Chương 412

ĐVT: đồng

TT	NỘI DUNG	TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ MÔI TRƯỜNG (Mã ĐVQHNS: 1110440)	
		Tổng số dự toán	Ghi chú
A	**PHẦN THU NSNN**		
B	**PHẦN CHI NSNN (=B.1+B.2)**	**15.599.551.199**	
	Nguồn dự toán năm 2025	**15.599.551.199**	
	Nguồn năm 2024 chuyển nguồn sang 2025	-	
B.1	**NGÂN SÁCH TỈNH**	**15.514.551.199**	
I	**Chi Sự nghiệp Kinh tế (Loại 280)**	**4.759.551.199**	
	Số biên chế sự nghiệp được giao	10	
	Lao động HĐLĐ theo NĐ số 111/2022/NĐ-CP có mặt		
I.1	**Sự nghiệp Thủy lợi (Loại 280 -Khoản 283)**	**4.759.551.199**	
1	**Kinh phí thực hiện tự chủ**	-	**Nguồn 13**
2	**Kinh phí không thực hiện tự chủ**	**4.759.551.199**	
+	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ được giao:	4.759.551.199	Nguồn 12
	Kinh phí thực hiện công tác cập nhật Bộ chỉ số theo dõi đánh giá nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	500.000.000	
	Kinh phí chính sách hỗ trợ về giá nước sạch sinh hoạt nông thôn	1.541.551.199	
	Sử dụng công nghệ lắng Lamen trong xử lý nước	180.000.000	
	Gia hạn giếng khoan	108.000.000	
	Kinh phí lắp đặt các thiết bị quan trắc tại các công trình cấp nước tập trung	2.430.000.000	
II	**Chi Sự nghiệp môi trường (Loại 250)**	**10.755.000.000**	
II.1	**Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quan trắc Loại 250 - Khoản 251**	**10.755.000.000**	
1	**Kinh phí thực hiện tự chủ**		
2	**Kinh phí không thực hiện tự chủ**	**10.755.000.000**	**Nguồn 12**
+	Kinh phí đặt hàng thực hiện nhiệm vụ Quan trắc thành phần môi trường đất, nước, không khí trên địa bàn tỉnh	3.200.000.000	
+	Kinh phí Mua sắm thiết bị, hàng hoá, dịch vụ; sửa chữa thiết bị, vật tư phục vụ vận hành các trạm quan trắc và trung tâm điều hành	4.155.000.000	
	* Nhiệm vụ mua sắm trang thiết bị phục vụ vận hành các trạm quan trắc tự động năm 2024	3.264.554.000	
	* Nhiệm vụ mua sắm, sửa chữa các thiết bị cho các trạm nước mặt và không khí tự động và trung tâm điều hành ghi nhận dữ liệu bổ sung năm 2025	890.446.000	
+	Kinh phí Vận hành trạm quan trắc tự động và Trung tâm điều hành ghi nhận dữ liệu	3.400.000.000	

TT	NỘI DUNG	TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ MÔI TRƯỜNG (Mã ĐVQHNS: 1110440)	
		Tổng số dự toán	Ghi chú
B.2	**NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**	**85.000.000**	
I	**Chi quản lý hành chính (Loại 340 - Khoản 341)**	**85.000.000**	
1	**Kinh phí thực hiện tự chủ**		
2	**Kinh phí không thực hiện tự chủ**	**85.000.000**	**Nguồn 12**
	Chương trình MTQG Xây dựng Nông thôn mới	**85.000.000**	
	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới. (Mã CTMTQG 10502)	85.000.000	
+	Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng.	25.000.000	
+	Đẩy mạnh, đa dạng hình thức thông tin, truyền thông; triển khai phong trào "Cả nước thi đua xây dựng nông thôn mới".	60.000.000	

UBND TỈNH TÂY NINH
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Phụ lục 8

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

CHI TIẾT ĐƠN VỊ: BAN QUẢN LÝ KHU RỪNG PHÒNG HỘ DẦU TIẾNG

(Kèm theo Quyết định số 1596 /QĐ-SNNMT ngày 11 / 4 /2025 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường

Mã Chương 412

ĐVT: đồng

TT	NỘI DUNG	BAN QUẢN LÝ KHU RỪNG PHÒNG HỘ DẦU TIẾNG (Mã ĐVQHNS: 1030702)	
		Tổng số dự toán	Ghi chú
A	**PHẦN THU NSNN**		
B	**PHẦN CHI NSNN (=B.1+B.2)**	**15.740.985.843**	
	Nguồn dự toán năm 2025	**15.740.985.843**	
	Nguồn năm 2024 chuyển nguồn sang 2025	-	
B.1	**NGÂN SÁCH TỈNH**	**12.060.985.843**	
I	**Chi Sự nghiệp Kinh tế (Loại 280)**	**12.060.985.843**	
	Số biên chế sự nghiệp được giao	33	
	Lao động HĐLĐ theo NĐ số 111/2022/NĐ-CP có mặt	2	
I.1	**Sự nghiệp Lâm nghiệp (Loại 280 -Khoản 282)**	**12.060.985.843**	
1	**Kinh phí thực hiện tự chủ**	**4.230.985.843**	**Nguồn 13**
	Trong đó:		
+	**Chi quỹ lương**	**3.316.373.400**	
	Quỹ lương MLCS 1.490.000 đồng	2.111.365.998	
	Quỹ lương MLCS từ 1.490.000 đồng lên 2.340.000 đồng	1.205.007.402	
+	**Kinh phí hoạt động**	**914.612.443**	
	Chi hoạt động thường xuyên	712.536.733	
	Chi hỗ trợ HĐLĐ theo NĐ số 111/2022/NĐ-CP	202.075.710	
2	**Kinh phí không thực hiện tự chủ**	**7.830.000.000**	
+	Kinh phí khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐCP của Chính phủ	303.000.000	Nguồn 18
+	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	78.000.000	Nguồn 12
+	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ được giao:	7.449.000.000	Nguồn 12
	* Kinh phí hỗ trợ tiền ăn, tiền xăng cho viên chức và HĐ 161	690.000.000	
	* Kinh phí thực hiện nhiệm vụ bảo vệ và PCCR:	5.694.000.000	
	Kinh phí bảo vệ và phát triển rừng	*5.000.000.000*	
	Kinh phí thanh toán các nội dung đảm bảo cho công tác về phòng cháy, chữa cháy rừng	*550.000.000*	
	Kinh phí mua sắm trang thiết bị PCCCR	*144.000.000*	
	* Kinh phí mua xe ô tô phục vụ công tác chung đặc thù (thực hiện khi có chủ trương của UBND tỉnh)	1.065.000.000	
B.2	**NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**	**3.680.000.000**	
I	**Chi Sự nghiệp kinh tế - Sự nghiệp Lâm nghiệp (Loại 280, khoản 282)**	**3.680.000.000**	
1	**Kinh phí thực hiện tự chủ**		
2	**Kinh phí không thực hiện tự chủ**	**3.680.000.000**	**Nguồn 12**
	Chương trình mục tiêu	**3.680.000.000**	
+	Kinh phí thực hiện chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững (Mã CTMT: 10629)	3.680.000.000	

UBND TỈNH TÂY NINH
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Phụ lục 9

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
CHI TIẾT ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số 1596 /QĐ-SNNMT ngày 11 / 4 /2025 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường

Mã Chương 412

ĐVT: đồng

TT	NỘI DUNG	TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT Mã ĐVQHNS 1029320	
		Tổng số dự toán	Ghi chú
A	**PHẦN THU NSNN**		
B	**PHẦN CHI NSNN (=B.1+B.2)**	**2.800.853.850**	
	Nguồn dự toán năm 2025	**2.800.853.850**	
	Nguồn năm 2024 chuyển nguồn sang 2025	-	
B.1	**NGÂN SÁCH TỈNH**	**2.800.853.850**	
I	**Chi Sự nghiệp Kinh tế (Loại 280)**	**2.800.853.850**	
	Số biên chế sự nghiệp được giao	15	
	Lao động HĐLĐ theo NĐ số 111/2022/NĐ-CP có mặt	1	
II.1	**Chi Sự nghiệp Kinh tế khác (Loại 280 - Khoản 332)**	**2.800.853.850**	
1	**Kinh phí thực hiện tự chủ**	**1.909.416.070**	**Nguồn 13**
	Trong đó:		
+	**Chi quỹ lương**	**1.547.369.892**	
	Quỹ lương MLCS 1.490.000 đồng	984.307.412	
	Quỹ lương MLCS từ 1.490.000 đồng lên 2.340.000 đồng	563.062.480	
+	**Kinh phí hoạt động**	**362.046.178**	
	Chi hoạt động thường xuyên	290.066.178	
	Chi hỗ trợ HĐLĐ theo NĐ số 111/2022/NĐ-CP	71.980.000	
2	**Kinh phí không thực hiện tự chủ**	**891.437.780**	
+	Kinh phí khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	142.000.000	Nguồn 18
+	Kinh phí đấu giá QSDĐ	749.437.780	Nguồn 12
B.2	**NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**		

UBND TỈNH TÂY NINH
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Phụ lục 10

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

CHI TIẾT ĐƠN VỊ: VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI

(Kèm theo Quyết định số 1596 /QĐ-SNNMT ngày 11 / 4 /2025 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường

Mã Chương 412

ĐVT: đồng

TT	NỘI DUNG	VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI Mã ĐVQHNS 1029424	
		Tổng số dự toán	Ghi chú
A	**PHẦN THU NSNN**		
I	**Tổng số thu phí, lệ phí**	**43.700.000.000**	
1	**Thu phí**	**40.200.000.000**	
	Phí thẩm định hồ sơ cấp GCNQSDĐ	36.000.000.000	
	Phí Khai thác tài liệu	700.000.000	
	Phí giao dịch bảo đảm	3.500.000.000	
2	**Thu lệ phí**	**3.500.000.000**	
	Lệ phí cấp giấy CNQSDĐ, QSHD nhà, TS gắn liền với đất	3.500.000.000	
II	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách Nhà nước**	**11.750.000.000**	
1	**Thu phí**	**8.250.000.000**	
	Phí thẩm định hồ sơ cấp GCNQSDĐ	7.200.000.000	
	Phí Khai thác tài liệu	350.000.000	
	Phí giao dịch bảo đảm	700.000.000	
2	**Thu lệ phí**	**3.500.000.000**	
	Lệ phí cấp giấy CNQSDĐ, QSHD nhà, TS gắn liền với đất	3.500.000.000	
III	**Chi từ nguồn phí, lệ phí được để lại**	**31.950.000.000**	
	Phí thẩm định hồ sơ cấp GCNQSDĐ	28.800.000.000	
	Phí Khai thác tài liệu	350.000.000	
	Phí giao dịch bảo đảm	2.800.000.000	
B	**PHẦN CHI NSNN**		